

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 100/2023/DS - PT

Ngày 26 - 10 - 2023

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thủy

Các thẩm phán: Bà Lê Thị Tân

Ông Lê Ngọc Lâm

- Thư ký phiên tòa: Bà cao Thị Thu Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa: Bà Nguyễn Thanh Thủy
– Kiểm sát viên tham gia phiên tòa

Ngày 26 tháng 10 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 79/2023/TLPT-DS ngày 29 tháng 8 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 47/2023/DS-ST ngày 20 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 75/2023/QĐ-PT ngày 17 tháng 10 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị T, sinh năm 1958

Trú tại: Số A đường P, phố N, thị trấn N, huyện N, Thanh Hóa; có mặt

2. Bị đơn: Bà Trương Thị T1 - Sinh năm 1964, có mặt;

Ông Hoàng Đức H - sinh năm 1963, có mặt.

Đều trú tại: Thôn B P, xã T, huyện T, Thanh Hóa.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T1 và ông H: Ông Bùi Hữu N - Luật sư văn phòng L1 - Đoàn Luật sư tỉnh T, có mặt.

Địa chỉ: Số D đường N, phường P, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

3. Người làm chứng:

1. Chị Trương Thị B, sinh năm 1971, vắng mặt;

Địa chỉ: thôn E xã T, huyện T, Thanh Hóa.

2. Bà Lê Thị X, sinh năm 1959, vắng mặt;

Địa chỉ: 08 Trần Văn Ơn, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa, Thanh Hóa

3. Ông Vũ Hoàng T2, có mặt.

Địa chỉ: SN A L, M, phường Đ, thành phố T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 17/2/2020 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 04/11/2020, quá trình tiến hành tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn Bà Hoàng Thị T trình bày:*

Bà Hoàng Thị T và bà Trương Thị T1, ông Hoàng Đức H có quen biết nhau, bà cho bà T1, ông H vay tiền, tổng 3 lần như sau:

- Lần 1: Ngày 15/6/2011 bà T1 cùng chồng là ông H đến nhà bà vay số tiền 120.000.000đ.
- Lần 2: Ngày 27/6/2011 bà T1 cùng ông H vay tiếp số tiền 40.000.000đ, bà T1 cùng ông H trực tiếp ký giấy vay tiền, hạn 3 tháng sau thì trả lại tiền cho bà.
- Lần 3: ngày 04/5/2012 ông H đến nhà bà vay tiếp số tiền 30.000.000đ, ông H ký giấy vay tiền và hạn 3 tháng sau thì trả tiền cho bà.

Các lần vay tiền trên đều có viết giấy vay tiền hai bên ký nhận. Khi vay hai bên thống nhất, mỗi lần bà cho bà T1 vay tiền thì đều viết giấy vay tiền làm 2 bản, mỗi bên giữ một bản, khi nào bà T1 trả tiền cho bà thì bà viết giấy nhận tiền như bà đã viết nhận số tiền 86.000.000đ trước đây. Nên hiện nay bà T1, ông H đang giữ các giấy vay tiền nhưng chưa trả cho bà số tiền còn lại, giấy vay nợ bà giữ và bà đã nộp cho Tòa án. Khi vay hai bên không thỏa thuận trả lãi suất hàng tháng.

Ngày 05/4/2023, bà đã rút yêu cầu bị đơn trả nợ đối với khoản vay ngày 04/5/2012.

Tổng số tiền là 160.000.000đ, khi vay hai bên không thỏa thuận lãi suất, đến nay bà T1 và ông H đã trả cho bà được 90.000.000đ tiền gốc, còn nợ lại 70.000.000 đồng.

Nay bà yêu cầu ông H và bà T1 trả cho bà số tiền gốc là 70.000.000đ, cộng tiền lãi tính từ tháng 6/2013 đến tháng 4/2023 là 118 tháng, mỗi tháng là 1,5%, cụ thể: $70.000.000đ \times 1,5\%/tháng \times 118 tháng = 123.900.000đ$. Tổng là 193.900.000đ.

** Bị đơn là vợ chồng bà Trương Thị T1, ông Hoàng Đức H trình bày:*

Vợ chồng tôi có vay của bà T tổng 2 lần là 160.000.000đ.

Lần 1: Vào ngày 27/7/2011 ông H và bà T1 vay của bà T số tiền 120.000.000đ.

Lần 2: Ngày 27/6/2011 ông H và bà T1 vay của bà T số tiền 40.000.000đ.

Quá trình trả nợ, bà T đã nhận của chúng tôi 4 lần, cụ thể:

Lần 1: Ngày 02/7/2011 bà T nhận số tiền 40.000.000đ.

Lần 2: Ngày 09/11/2011 bà T nhận của chúng tôi số tiền 56.000.000đ.

Lần 3: Ngày 10/11/2011 bà T nhận của ông H và bà T1 số tiền 4.000.000đ.

Lần 4: Ngày 08/7/2012 bà T nhận của chúng tôi số tiền 80.000.000đ.

Tổng cộng chúng tôi đã trả cho bà T số tiền là 180.000.000đ.

Khi trả có sự chứng kiến của ông T2 tại Văn phòng Luật sư Hoàng Chính N1 ở thành phố T (Nay là người làm chứng cho chúng tôi). Mỗi lần trả tiền cho bà T thì bà T trả lại giấy vay tiền gốc cho tôi nên hiện nay tôi đang giữ tất cả các giấy vay

tiền gốc. Nay bà T khởi kiện yêu cầu chúng tôi trả nợ số tiền gốc 70.000.000 đồng và tiền lãi chúng tôi không đồng ý vì chúng tôi đã trả hết nợ và còn trả thừa 20.000.000 đồng.

** Người làm chứng :*

1. Bà Trương Thị B trình bày: Khoảng 17h chiều ngày 15/6/2011, bà đi làm ở UBND xã X (cũ) về nhà chị Trương Thị T1 là chị gái bà, chị T1 có rủ bà lên nhà chị L là em gái bà T chơi. Đến nhà chơi một lúc sau thấy chị T1 gọi điện thoại cho bà T sang nhà chị L. Bà có nghe hai người trao đổi vay tiền, chị T cho chị T1 vay số tiền 120.000.000 đồng, thời hạn vay 03 tháng. Sau đó cả 02 chị nhờ chị viết hộ giấy nhận nợ, chị T1 và chị T đọc cho bà viết. Sau khi viết giấy xong cả hai chị đã ký vào giấy vay tiền và nhờ bà là người làm chứng ký vào giấy vay tiền. Từ đó đến nay bà không đi đâu cùng chị T1, không đến nhà chị T và không viết thêm giấy tờ gì khác. Bà trình bày bà chỉ viết một giấy vay tiền gốc và bà với chị T1 là hai chị em ruột.

Bà B không có ý kiến gì về chữ viết và chữ ký trong các giấy vay tiền bà T xuất trình cho Tòa án.

2. Bà Lê Thị X trình bày: Năm 2011 bà có vay của bà T1 số tiền 80.000.000 đồng. Năm 2013 bà T1 đi tù, ông H chồng bà T1 đòi nợ bà nhiều lần, bà không trả với lý do bà nợ của bà T1 chứ không nợ của ông H, tuy nhiên ông H đòi nợ bà nhiều lần nên bà phải đi vay chỗ khác để trả nợ cho ông H. Ngày 08/7/2013, ông H cầm giấy vay nợ của bà T1 và yêu cầu bà đến nhà ông Vũ Hoàng T2 (lúc đó làm Luật sư) ở số nhà B L, thành phố T để trả nợ cho bà T1. Bà cầm tiền đến địa chỉ trên, lúc đó có ông H, ông T2 và mấy người nữa bà không nhớ. Tại đây dưới sự có mặt của ông T2, bà đã trả cho ông H chồng bà T1 số tiền 80.000.000 đồng. Ông H chồng bà T1 đã nhận đủ số tiền và giao lại giấy gốc cho bà. Như vậy bà có vay của bà T1 80.000.000 đồng và bà đã trả nợ đầy đủ cho ông H là chồng bà T1. Còn ông H, bà T1 có quan hệ vay nợ với ai bà không biết. Việc bà T kiện bà T1 về việc vay nợ bà không liên quan. Do điều kiện sức khỏe nên bà không đến Tòa án làm việc được.

3. Ông Vũ Hoàng T2 trình bày:

Khoảng tháng 6 năm 2012 lúc đó ông đang làm Luật sư, ông quen bà T qua bà L là em gái bà T, bà T đưa ra 01 giấy vay tiền đề ngày 15/6/2011, số tiền 120.000.000 đồng và đặt vấn đề với ông nhờ ông lấy lại cho bà số tiền này từ bà T1, ông H ở xã T huyện T, đây là tiền bà T đưa cho bà T1 để xin việc cho con trai của bà vào làm việc tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh T vì bà T1 nói với bà T là bà T1 có quen bà Xã công tác ở Bệnh viện tỉnh T có thể xin được việc làm cho con trai bà T. Bà T phiên số tiền này từ tiền xin việc cho con trai bà sang tiền vay nợ. Do không xin được việc làm cho con bà T nên bà nhờ ông T2 giúp bà lấy lại số tiền này. Sau đó ông T2 có gặp bà T1 và ông H để tìm hiểu vụ việc. Ông H, bà T1 công nhận có nhận của bà T 120.000.000 đồng, trong số tiền đó bà T1 đã giao cho bà Xã 80.000.000 đồng để nhờ xin việc cho con bà T. Bà T1, ông H có xuất trình cho ông T2 01 Giấy vay tiền đề ngày 16/6/2021, người vay tiền là Lê Thị X, do bà Xã và bà T1 ký. Ông T2 gặp bà Xã và bà Xã công nhận giấy vay tiền này là đúng, Ông T2 đã yêu cầu bà Xã trả lại số tiền 80.000.000 đồng là tiền bà T giao cho bà T1 để bà T1 đưa cho bà Xã xin việc cho con trai bà T. Khoảng 10h30 phút ngày 08/7/2013 tại số nhà B L, thành phố T là nơi làm việc của ông T2 với sự có mặt của bà Xã, ông H chồng bà

T1, bà T và ông T3 chồng bà T, trước khi giao số tiền 80.000.000 đồng cho bà T, bà Xã yêu cầu ông H giao giấy vay số tiền 80.000.000 đồng là bản gốc cho ông T2 và ông H yêu cầu bà T giao giấy vay tiền 120.000.000 đồng bản gốc cho ông T2 là người chứng kiến giữ. Ông T2 là người nhận 02 giấy vay tiền này, các bên đã thỏa thuận giao tiền tay ba, bà X giao tiền cho bà T thay cho ông H đang nợ bà T nên bà X đã giao 80.000.000 đồng, người nhận là bà Hoàng Thị T. Sau khi bà T nhận đủ số tiền 80.000.000 đồng do bà Xã giao, ông H, bà T đã thỏa thuận với nhau là yêu cầu ông T2 viết giấy xác nhận vào giấy vay tiền 120.000.000 đồng của bà T. Ông H đã trả nợ cho bà T 80.000.000 đồng còn nợ lại 40.000.000 đồng, sau khi trả tiếp số tiền 40.000.000 đồng cho bà T, bà T phải giao giấy vay tiền cho bà T1, ông H là hết nợ. Ông T2 có viết xác nhận và giao lại giấy vay tiền, bản chính cho bà T giữ để giải quyết công nợ tiếp theo. Như vậy ông T2 là người giúp đỡ cho các bên thanh toán số nợ 80.000.000 đồng là đúng thực tế, khách quan, nhưng nay bà T khởi kiện bà T1 số tiền 80.000.000 đồng là có thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản.

Giấy xác nhận ông T2 cung cấp cho Tòa án chỉ có mình ông T2 ký xác nhận, không có chữ ký của bà T hay bà T1, ông H, bà Xã ký xác nhận nội dung đó.

Ngày 10/5/2022, bị đơn là ông Hoàng Đức H đề nghị giám định chữ viết và chữ ký ở giấy vay nợ giữa ông và bà T số tiền 30.000.000 (Ba mươi triệu đồng) ngày 04/5/2012. Ngày 15/8/2022, Phòng K Công an tỉnh T có công văn trả lời Tòa án, từ chối giám định với lý do không đủ năng lực cho việc thực hiện giám định.

Ngày 05/4/2023, bà T có văn bản không yêu cầu ông H trả nợ khoản vay này, bà sẽ yêu cầu ông H trả nợ cho bà khoản vay này ở vụ án khác.

Tại Bản án số 18/2021/DS-ST ngày 28/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân đã quyết định:

Căn cứ: Điều 463; 466; Khoản 1 Điều 470; Điều 357 Bộ luật dân sự; Khoản 3 Điều 26, Khoản 1 Điều 35, Điều 39; khoản 1, 2, 4 Điều 91; Khoản 1, 5 Điều 147; điểm c khoản 1 Điều 217; khoản 2 điều 227; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

- Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị T về việc buộc bà Trương Thị T1 và ông Hoàng Đức H phải trả số tiền gốc đã vay. Buộc bà Trương Thị T1 và ông Hoàng Đức H phải trả một lần cho bà Hoàng Thị T số tiền là 104.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ thi hành án, án phí, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử, bản án số 18/2021/DS-ST ngày 28/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân bị kháng cáo và kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Tại Bản án số 66/2021/DS-PT ngày 28/7/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã quyết định:

Hủy Bản án số 18/2021/DS-ST ngày 28/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân, chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Tại Bản án số 47/2023/DS-ST ngày 20/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân đã quyết định:

Căn cứ: Điều 463; 466; Khoản 1 Điều 470; Điều 357 Bộ luật dân sự; Khoản 3 Điều 26, Khoản 1 Điều 35, Điều 39; khoản 1, 2, 4 Điều 91; Khoản 1, 5 Điều 147; điểm c khoản 1 Điều 217; khoản 2 điều 227; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

- Xử:

Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay đối với khoản vay 30.000.000 đồng ngày 04/5/2012, người vay là ông Hoàng Đức H.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị T về việc buộc bà Trương Thị T1 và ông Hoàng Đức H phải trả số tiền gốc 70.000.000 đồng đã vay. Buộc bà Trương Thị T1 và ông Hoàng Đức H phải trả một lần cho bà Hoàng Thị T số tiền là 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng).

Không chấp nhận yêu cầu tính lãi suất của bà Hoàng Thị T đối với số tiền bà T1, ông H đã vay là 123.900.000 đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về án phí:

+ Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho ông Hoàng Đức H.

+ Bà Trương Thị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 1.750.000đ (Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

+ Bà Hoàng Thị T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là 6.195.000 đồng được trừ đi số tiền bà T đã nộp tạm ứng án phí là 2.250.000đ (Hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2019/0006134 ngày 31/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân. Như vậy, bà T còn phải nộp 3.945.000 đồng tiền án phí.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

* Ngày 02/8/2023, bị đơn là ông Hoàng Đức H và bà Trương Thị T1 kháng cáo, với nội dung:

- Xem xét toàn bộ nội dung bản án dân sự sơ thẩm 47/2023/DS-ST ngày 20/7/2027 của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân vì xét xử không khách quan, minh bạch.

- Không chấp nhận đơn khởi kiện của bà Hoàng Thị T. Vì bà T dùng tài liệu, chứng cứ giả tạo, thủ đoạn gian dối để khởi kiện là vi phạm pháp luật hiện hành.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn rút 1 phần nội dung đơn khởi kiện đối với số tiền 40.000.000 đồng tại Giấy vay tiền ngày 27/6/2011, bị đơn đồng ý về việc rút 1 phần nội dung đơn khởi kiện trên của nguyên đơn; bị đơn không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị chấp nhận kháng cáo của bị đơn, yêu cầu làm rõ việc ngày 08/7/2013 bà T nhận 30.000.000 đồng hay 80.000.000 đồng.

- Ý kiến của đại diện VKSND tỉnh Thanh Hóa: Quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn phúc thẩm tuân theo quy định của BLTTDS. Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 của BLTTDS, sửa bản án sơ thẩm; đình chỉ 1 phần nội dung đơn khởi kiện đối với số tiền 40.000.000 đồng tại Giấy vay tiền ngày 27/6/2011; buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 30.000.000 đồng; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, nghe lời trình bày của các đương sự và ý kiến của đại diện VKSND tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

- Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn kháng cáo trong thời hạn quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn rút 1 phần nội dung đơn khởi kiện đối với số tiền 40.000.000 đồng tại Giấy vay tiền ngày 27/6/2011, bị đơn đồng ý về việc rút 1 phần nội dung đơn khởi kiện trên của nguyên đơn. Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ giải quyết đối với số tiền 40.000.000 đồng tại Giấy vay tiền ngày 27/6/2011.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của bị đơn:

Tại phiên tòa phúc thẩm Hội đồng xét xử chỉ xem xét đến khoản vay ngày 27/7/2011, ông H và bà T1 vay của bà T số tiền 120.000.000 đồng; bị đơn cũng thừa nhận. Nhưng bị đơn cho rằng đã trả hết nợ cho bà T. Việc trả nợ là hoán đổi tiền liên quan đến tiền xin việc và đã giao trả tay ba giữa bà T, bà Xả ở thành phố T (Bạn của bà T và bà T1), có sự chứng kiến của ông Vũ Hoàng T2 tại Văn phòng Luật sư Hoàng Chính N1 ở thành phố T. Bị đơn khẳng định đã trả được 140.000.000 đồng cho bà T, trả thừa 20.000.000 đồng. Cụ thể: Ngày 09/11/2011 bà T nhận của bị đơn số tiền 56.000.000đ; ngày 10/11/2011 bà T nhận của ông H và bà T1 số tiền 4.000.000đ (BL 74); ngày 08/7/2012 bà T nhận của ông H số tiền 80.000.000đ. Bà T thừa nhận ngày 09/11/2011 bị đơn trả số tiền 56.000.000đ; ngày 10/11/2011 bị đơn trả số tiền 4.000.000đ, ngày 08/7/2013 bị đơn trả 30.000.000 đồng, tổng số tiền bà T đã nhận là 90.000.000 đồng. Còn đối với Giấy thanh toán công nợ ngày

08/7/2013 (BL 53) có nội dung bà Lê Thị X thanh toán cho bà Trương Thị T1 do ông Hoàng Đức H đại diện nhận số tiền 80.000.000 đồng từ bà Xã, có chữ ký của bà Xã, ông H, bên chứng kiến là ông Vũ Hoàng T2, không có chữ ký của bà T. Giấy viết xác nhận (BL 238) có nội dung thỏa thuận giao nhận tiền tay 3 giữa bà Xã với ông H, ông H với bà T; bà Xã đã giao cho bà T thay ông số tiền 80.000.000đ, nhưng chỉ có mình ông T2 ký, không có chữ ký của bà T và ông H, bà T cũng không thừa nhận đã nhận của bà Xã số tiền 80.000.000đ. Theo bà Xã trình bày: “*bà đã trả cho ông H chồng bà T1 số tiền 80.000.000 đồng. Ông H chồng bà T1 đã nhận đủ số tiền và giao lại giấy gốc cho bà. Như vậy bà có vay của bà T1 80.000.000 đồng và bà đã trả nợ đầy đủ cho ông H là chồng bà T1. Còn ông H, bà T1 có quan hệ vay nợ với ai bà không biết. Việc bà T kiện bà T1 về việc vay nợ bà không liên quan*”.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị làm rõ việc ngày 08/7/2013 bà T nhận 30.000.000 đồng hay 80.000.000 đồng. Như phân tích ở trên không có căn cứ chứng minh bà T nhận của ông H 80.000.000 đồng. Bà T chỉ thừa nhận có nhận của ông H 30.000.000 đồng. Nên chỉ có đủ căn cứ chấp nhận ngày 08/7/2013 bà T nhận của ông H số tiền 30.000.000 đồng.

Từ phân tích trên, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của bà T buộc bà T1, ông H phải trả cho bà T số tiền gốc còn lại là 30.000.000 đồng.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5]. Về án phí:

Án phí dân sự có giá ngạch: Do bà Hoàng Thị T là người cao tuổi, bà T có đơn xin miễn án phí; căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà T.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên bà Trương Thị T1 và ông Hoàng Đức H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Căn cứ khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

* Căn cứ vào Khoản 2 Điều 308; Điều 309; khoản 2 Điều 244; Khoản 2 Điều 148 của BLTTDS.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa quyết định bản án Dân sự sơ thẩm số 47/20

23/DS-ST ngày 20/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa về khoản tiền gốc và án phí dân sự có giá ngạch.

Căn cứ: Điều 463; 466; Khoản 1 Điều 470; Điều 357 Bộ luật dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án; Xử:

Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với khoản vay 30.000.000 đồng ngày 04/5/2012, người vay là ông Hoàng Đức H và khoản vay 40.000.000 đồng ngày 27/6/2011, người vay là ông Hoàng Đức H và bà Trương Thị T1 vay của bà Hoàng Thị T.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị T.

Buộc bà Trương Thị T1 và ông Hoàng Đức H phải trả số tiền gốc 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) cho bà Hoàng Thị T. Buộc bà Trương Thị T1 và ông Hoàng Đức H phải trả một lần cho bà Hoàng Thị T số tiền là 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).

Không chấp nhận yêu cầu tính lãi suất của bà Hoàng Thị T đối với số tiền bà T1, ông H đã vay là 123.900.000 đồng.

Kể từ ngày bà Hoàng Thị T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Trương Thị T1 và ông Hoàng Đức H chưa thi hành hoặc thi hành không đầy đủ khoản tiền trên thì hàng tháng bà T1, ông H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Án phí:

- Án phí dân sự có giá ngạch:

+ Bà Hoàng Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, trả lại cho bà T 2.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006134 ngày 31/7/2020 của Chi cục THADS huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

+ Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho ông Hoàng Đức H.

+ Bà Trương Thị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 1.750.000đ (Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

- Án phí DSPT: Ông Hoàng Đức H và bà Trương Thị T1 không phải chịu án phí DSPT; Trả lại cho bà Trương Thị T1 tiền tạm ứng kháng cáo phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0016269 ngày 09/8/2023 của Chi cục THADS huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND huyện Thọ Xuân;
- Chi cục THADS huyện Thọ Xuân;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thủy

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Tân Lê Ngọc Lâm

Lê Thị Thủy

